

QUYẾT ĐỊNH

Công khai thu, chi ngân sách và các quỹ khác năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT HOÀNH BỒ

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo Thông tư số 09/2024/TT-BGGĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông báo số 538/TB-SGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2025 Sở Giáo dục và Đào tạo Về việc xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Hoàng Bồ;

Xét đề nghị của tổ trưởng tổ Văn phòng .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thu, chi ngân sách và các quỹ khác năm 2024 của Trường THPT Hoàng Bồ

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Địa điểm công khai phòng họp hội đồng, bảng thông báo, trang website của nhà trường.

Điều 3. Các ông (bà) Ban giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên, nhân viên, các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Giáo dục QN;
- Các cơ quan có liên quan;
- Phụ huynh, học sinh toàn trường
- Lưu :VT, KT



THE UNIVERSITY OF CHICAGO
DEPARTMENT OF CHEMISTRY
CHICAGO, ILLINOIS 60637

RESEARCH REPORT

Submitted by: [Name] Date: [Date]

1. INTRODUCTION

The purpose of this study was to investigate the effect of [Topic] on [Topic]. The results of the study are presented in the following sections.

The first part of the study was a literature review of the topic. This was followed by a series of experiments designed to test the hypothesis.

The results of the experiments are shown in the following tables and figures. The data indicate that [Topic] has a significant effect on [Topic].

The second part of the study was a series of experiments designed to test the hypothesis. The results of these experiments are shown in the following tables and figures.

The third part of the study was a series of experiments designed to test the hypothesis. The results of these experiments are shown in the following tables and figures.

The fourth part of the study was a series of experiments designed to test the hypothesis. The results of these experiments are shown in the following tables and figures.

The fifth part of the study was a series of experiments designed to test the hypothesis. The results of these experiments are shown in the following tables and figures.

The sixth part of the study was a series of experiments designed to test the hypothesis. The results of these experiments are shown in the following tables and figures.

The seventh part of the study was a series of experiments designed to test the hypothesis. The results of these experiments are shown in the following tables and figures.

The eighth part of the study was a series of experiments designed to test the hypothesis. The results of these experiments are shown in the following tables and figures.



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ- THPTHB ngày 17/04/2025 của Trường THPT Hoàn Bò.)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	4.299.959.847	4.299.959.847			
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí	2.269.586.147	2.269.586.147			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.030.373.700	2.030.373.700			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	4.230.317.247	4.230.317.247			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.269.586.147	2.269.586.147			
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.870.747.117	1.870.747.117			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	89.983.983	89.983.983			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	89.983.983	89.983.983			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.077.146.023	13.077.146.023			
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	13.077.146.023	13.077.146.023			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.842.100.000	9.842.100.000			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.235.046.023	3.235.046.023			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
11.2	Chi Chương trình mục tiêu					

Số: 538 /TB-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường THPT Hoàn Bồ

Mã chương: 422.

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Hoàn Bồ và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 15/3/2025 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và trường THPT Hoàn Bồ;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Hoàn Bồ như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

- Tổng số thu trong năm:
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:
- Số phí được khấu trừ, để lại:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a).

b) Quyết toán chi ngân sách:

Nội dung	Tổng số	Ngân sách NN	Nguồn thu học phí và thu hoạt động khác
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	461.435.647	157.287.000	304.148.647
- Dự toán được giao trong năm	17.958.291.200	13.962.480.000	3.995.811.200
Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	13.561.624.200	9.565.813.000	3.995.811.200
+ Dự toán bổ sung trong năm	4.396.667.000	4.396.667.000	
- Kinh phí thực nhận trong năm	17.307.463.270	13.077.146.023	4.230.317.247
- Kinh phí quyết toán	17.307.463.270	13.077.146.023	4.230.317.247
- Kinh phí giảm trong năm	1.042.620.977	1.042.620.977	
+ Số phải nộp NSNN			
+ Hủy dự toán	1.042.620.977	1.042.620.977	
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	69.642.600		69.642.600
Bao gồm: + Kinh phí đã nhận			
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	69.642.600		69.642.600

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 49
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 49
- + Lao động theo hợp đồng *NĐ111/2022/NĐ-CP*
- Tăng trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng *NĐ111/2022/NĐ-CP*
- Giảm trong năm: 1
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 1
- + Lao động theo hợp đồng *NĐ111/2022/NĐ-CP*

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	157.287.000	13.962.480.000	13.077.146.023	13.077.146.023	1.042.620.977	
Kinh phí tự chủ		9.890.000.000	9.842.100.000	9.842.100.000	47.900.000	
Kinh phí không tự chủ	157.287.000	4.072.480.000	3.235.046.023	3.235.046.023	994.720.977	
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú		351.820.000	305.238.000	305.238.000	46.582.000	
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật		255.000.000	230.233.986	230.233.986	24.766.014	
Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động		283.076.000	258.637.037	258.637.037	24.438.963	
Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	157.287.000	676.563.000	94.350.000	94.350.000	739.500.000	
Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024		1.672.159.000	1.513.225.000	1.513.225.000	158.934.000	

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Tình hình người lao động:

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 49
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 49
- + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/ND-CP
- Tăng trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/ND-CP
- Giảm trong năm: 1
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 1
- + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/ND-CP

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Kinh phí thực nhận trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí giảm trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng	157.287.000	13.962.480.000	13.077.146.023	13.077.146.023	1.042.620.977	
Kinh phí tự chủ		9.890.000.000	9.842.100.000	9.842.100.000	47.900.000	
Kinh phí không tự chủ	157.287.000	4.072.480.000	3.235.046.023	3.235.046.023	994.720.977	
Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú		351.820.000	305.238.000	305.238.000	46.582.000	
Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật		255.000.000	230.233.986	230.233.986	24.766.014	
Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động		283.076.000	258.637.037	258.637.037	24.438.963	
Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới	157.287.000	676.563.000	94.350.000	94.350.000	739.500.000	
Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024		1.672.159.000	1.513.225.000	1.513.225.000	158.934.000	

Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025 cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên		527.500.000	527.000.000	527.000.000	500.000	
Chi trả tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo từ tháng 05/2019 đến tháng 12/2024		27.362.000	27.362.000	27.362.000		
Chi chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP		279.000.000	279.000.000	279.000.000		

Thuyết minh chi tiết kinh phí: Hủy tổng số tiền 1.042.620.977 đồng, trong đó: (1) Kinh phí tự chủ: Dự toán giữ lại (Tiết kiệm 5%): 47.900.000 đồng; (2) Kinh phí không tự chủ: Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú: 46.582.000 đồng do số học sinh học kỳ I năm học 2023-2024 không được hưởng chế độ theo NĐ 116; Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật: 24.766.014 đồng do thay đổi giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật và chi theo thực tế; Cấp bổ sung 15% kinh phí hoạt động: 24.438.963 đồng do lập dự toán thừa (đã bao gồm tiết kiệm 5%: 12.150.000 đồng); Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới: 739.500.000 đồng do hủy thầu, không có nhà thầu tham dự và gói thầu chuyển nguồn giảm so với dự toán (đã bao gồm tiết kiệm 5%: 34.800.000 đồng); Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024: 158.934.000 đồng do chi theo số học sinh thực tế; Hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2024-2025: 500.000 đồng do chi theo số học sinh thực tế.

c) Nguồn thu phí, lệ phí và thu hoạt động khác:

Nội dung	Dự năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Số thu trong năm	Số được để lại chi	Số đã sử dụng trong năm	Kinh phí chuyển sang năm sau
Tổng cộng		2.710.000.000	3.995.811.200	3.995.811.200	3.926.168.600	69.642.600
Học phí		2.710.000.000	1.965.437.500	1.965.437.500	1.965.437.500	
Thu khác			2.030.373.700	2.030.373.700	1.960.731.100	69.642.600
+ Dạy thêm học thêm			1.842.307.900	1.842.307.900	1.778.902.900	63.405.000
+ Trông coi phương tiện			188.065.800	188.065.800	181.828.200	6.237.600

d) Trích lập các quỹ:

Tên quỹ	Dư năm trước chuyển sang	Trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số dư chuyển năm sau
Tổng cộng	984.741.066	1.368.461.384	900.108.825	1.453.093.625
- Khen thưởng	175.908.636	135.843.638	147.362.000	164.390.274
- Phúc lợi	220.532.768	339.609.097	224.585.600	335.556.265
- Phát triển hoạt động sự nghiệp	111.008.348	145.868.638	31.400.000	225.476.986
- Bổ sung thu nhập, dự phòng ổn định thu nhập	477.291.314	747.140.011	496.761.225	727.670.100

e) Kinh phí cải cách tiền lương:

Nội dung	Cộng	Ngân sách	Học phí
+ Số dư năm trước chuyển sang:	304.148.647		304.148.647
+ Trích lập trong năm:			
+ Số đã sử dụng:	304.148.647		304.148.647
+ Số dư chuyển năm sau:			

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ²:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.135.729.552 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:
- Trích lập các quỹ: 1.368.461.384 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Nộp báo cáo đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Thực hiện lập các biểu mẫu báo cáo quyết toán đúng quy định.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước: Đơn vị cơ bản đã thực hiện đầy đủ các quy định về chi ngân sách đảm bảo đúng theo dự toán được giao, hạch toán các khoản thu, chi theo đúng mục lục ngân sách nhà nước và niên độ kế toán, khớp đúng giữa số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán với chứng từ và với số liệu xác nhận của Kho bạc nhà nước.
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Năm 2024 đơn vị được kiểm tra chuyên đề về cơ sở vật chất và công tác quản lý tài chính theo Quyết định số 335/QĐ-SGDĐT ngày 10/4/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo. Đơn vị chưa thực hiện kiến nghị tại Thông báo số 1696/TB-SGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2024 về Sở Giáo dục theo yêu cầu.

- Về công khai dự toán ngân sách năm 2024: Đơn vị đã thực hiện công khai theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 gồm: Công khai dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, kể cả phần điều chỉnh giảm hoặc bổ sung khi được cấp có thẩm quyền giao; Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (quý, 6 tháng, năm); Công khai quyết toán ngân sách nhà nước.

- Về việc trích nguồn cải cách tiền lương trên số thu sự nghiệp: Không.

- Đơn vị đã mở sổ tài sản cố định để theo dõi tài sản, đã hạch toán kế toán, theo dõi, khấu hao tài sản. Không có tài sản công sử dụng vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh liên kết. Đơn vị đã ban hành quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản và kiểm kê tại nơi sử dụng cuối năm theo quy định.

- Thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

+ Năm học 2023-2024: Đơn vị đã lập dự toán và phê duyệt dự toán các khoản thu dịch vụ, số quyết toán không vượt dự toán được phê duyệt.

+ Năm học 2024-2025: Đơn vị đã lập dự toán và phê duyệt dự toán, đã triển khai thu các khoản thu học kỳ 1, mức thu không vượt dự toán đã lập.

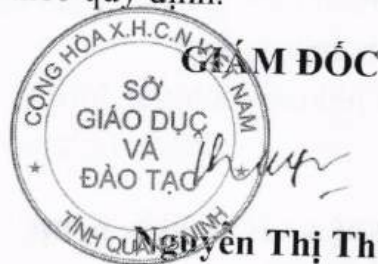
2. Kiến nghị:

- Rà soát lại các nhiệm vụ, nghiên cứu kỹ các văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện đúng quy định.

- Ngoài những nội dung nhận xét, kiến nghị nêu trên, Thủ trưởng đơn vị và cá nhân liên quan rà soát lại toàn bộ hồ sơ tại đơn vị, nghiêm túc rút kinh nghiệm và kịp thời có biện pháp giải quyết, khắc phục những tồn tại, hạn chế và chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung chi theo quy định.

Nơi nhận:

- Sở Tài Chính (để p/h);
- Trường THPT Hoàng Bô;
- Lưu: VT, KHTC 07.



Ký bởi: Nguyễn Thị Hồng Ninh

Ký bởi: Chu Việt Phương

Ký bởi: Lê Thị Phương

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số/ngày

Đơn vị: Trường THPT Hoàng Bồ

Chương: 422

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	18.009.293.039
02	a. Từ NSNN cấp	18.009.293.039
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	16.955.005.302
06	a. Chi phí hoạt động	16.955.005.302
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	1.054.287.737
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	3.995.811.200
11	Chi phí	3.826.159.617
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	169.651.583
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	1.774.215
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	1.774.215
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
40	Chi phí thuế TNDN	89.983.983
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm ($50=09+12+22+32-40$)	1.135.729.552
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	1.368.461.384
53	Kinh phí cải cách tiền lương	

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số/ngày

Đơn vị: Trường THPT Hoàn Bò

Chương: 422

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Hoàn Bò					
		Tổng số	Loại 070				
			Tổng loại 070	Khoản 074			
A	B	1	2	3			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	157.287.000	157.287.000	157.287.000			
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	157.287.000	157.287.000	157.287.000			
06	- Kinh phí đã nhận						

07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	157.287.000	157.287.000	157.287.000			
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	13.962.480.000	13.962.480.000	13.962.480.000			
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.890.000.000	9.890.000.000	9.890.000.000			
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.072.480.000	4.072.480.000	4.072.480.000			
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	14.119.767.000	14.119.767.000	14.119.767.000			
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	9.890.000.000	9.890.000.000	9.890.000.000			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	4.229.767.000	4.229.767.000	4.229.767.000			
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	13.077.146.023	13.077.146.023	13.077.146.023			
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.842.100.000	9.842.100.000	9.842.100.000			
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.235.046.023	3.235.046.023	3.235.046.023			
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	13.077.146.023	13.077.146.023	13.077.146.023			
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9.842.100.000	9.842.100.000	9.842.100.000			
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.235.046.023	3.235.046.023	3.235.046.023			
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	1.042.620.977	1.042.620.977	1.042.620.977			
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	47.900.000	47.900.000	47.900.000			
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	47.900.000	47.900.000	47.900.000			
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	994.720.977	994.720.977	994.720.977			
26	- Đã nộp NSNN						

27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	994.720.977	994.720.977	994.720.977			
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)						
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						

45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)						
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đã nộp NSNN						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
59	- Số dư dự toán						
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)						

65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
67	Số thu được trong năm (67=68+69)					
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)					
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)					
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)					
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)					
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)					
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)					
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)					
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI					
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	304.148.647	304.148.647	304.148.647		
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	304.148.647	304.148.647	304.148.647		
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)					

83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	3.995.811.200	3.995.811.200	3.995.811.200			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.995.811.200	3.995.811.200	3.995.811.200			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	4.299.959.847	4.299.959.847	4.299.959.847			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	4.299.959.847	4.299.959.847	4.299.959.847			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	4.230.317.247	4.230.317.247	4.230.317.247			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.230.317.247	4.230.317.247	4.230.317.247			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	69.642.600	69.642.600	69.642.600			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	69.642.600	69.642.600	69.642.600			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số/ngày

Đơn vị: Trường THPT Hoàng Bồ

Chương: 422

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoã n	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hoàng Bồ					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	17.307.463.270	13.077.146.023				4.230.317.247
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	14.072.417.247	9.842.100.000				4.230.317.247
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	14.072.417.247	9.842.100.000				4.230.317.247
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.983.983					89.983.983
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	89.983.983					89.983.983
		6000		Tiền lương	5.203.504.402	4.276.445.713				927.058.689

			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.080.154.402	4.276.445.713				803.708.689
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	123.350.000					123.350.000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	473.382.847	45.708.000				427.674.847
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	45.708.000	45.708.000				
			6099	Tiền công khác	427.674.847					427.674.847
		6100		Phụ cấp lương	2.843.905.462	2.576.345.788				267.559.674
			6101	Phụ cấp chức vụ	92.985.750	83.385.900				9.599.850
			6102	Phụ cấp khu vực	227.772.000	210.276.000				17.496.000
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	215.891.605	215.891.605				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.396.401.262	1.282.558.746				113.842.516
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.609.000	12.609.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	834.740.645	751.806.537				82.934.108
			6149	Phụ cấp khác	63.505.200	19.818.000				43.687.200
		6300		Các khoản đóng góp	1.369.718.082	836.683.179				533.034.903
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.026.858.361	624.858.974				401.999.387
			6302	Bảo hiểm y tế	166.733.465	107.118.681				59.614.784
			6303	Kinh phí công đoàn	120.548.435	68.999.295				51.549.140
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	55.577.821	35.706.229				19.871.592
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	229.698.643	154.744.996				74.953.647

		6501	Tiền điện	170.916.768	107.397.621			63.519.147
		6502	Tiền nước	57.701.875	46.267.375			11.434.500
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.080.000	1.080.000			
	6550		Vật tư văn phòng	126.532.640	79.285.640			47.247.000
		6551	Văn phòng phẩm	19.760.000	15.213.000			4.547.000
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	30.340.000	23.210.000			7.130.000
		6553	Khoán văn phòng phẩm	6.125.000				6.125.000
		6599	Vật tư văn phòng khác	70.307.640	40.862.640			29.445.000
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.025.465	33.025.465			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	14.699.865	14.699.865			
		6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	18.325.600	18.325.600			
	6650		Hội nghị	11.913.000	11.913.000			
		6651	In, mua tài liệu	11.913.000	11.913.000			
	6700		Công tác phí	74.820.000	32.660.000			42.160.000
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	12.400.000	8.040.000			4.360.000
		6702	Phụ cấp công tác phí	29.020.000	18.420.000			10.600.000
		6704	Khoán công tác phí	33.400.000	6.200.000			27.200.000
	6750		Chi phí thuê mướn	363.983.200	189.370.000			174.613.200

			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	29.780.000	11.300.000				18.480.000
			6757	Thuê lao động trong nước	220.602.800	172.940.000				47.662.800
			6799	Chi phí thuê mướn khác	113.600.400	5.130.000				108.470.400
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	96.801.939	62.534.485				34.267.454
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	498.000	498.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	52.485.069	25.600.000				26.885.069
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.382.385					5.382.385
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	38.436.485	36.436.485				2.000.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.388.575.300	23.500.250				1.365.075.050
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	11.000.000					11.000.000
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.670.000					3.670.000
			7049	Chi khác	1.373.905.300	23.500.250				1.350.405.050
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000	9.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000				
		7750		Chi khác	353.902.900	118.643.100				235.259.800
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	25.136.000	25.136.000				
			7799	Chi các khoản khác	328.766.900	93.507.100				235.259.800
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	35.208.000	33.804.000				1.404.000

			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	35.208.000	33.804.000				1.404.000
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.368.461.384	1.358.436.384				10.025.000
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	747.140.011	747.140.011				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	339.609.097	339.609.097				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	135.843.638	135.843.638				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	145.868.638	135.843.638				10.025.000
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.235.046.023	3.235.046.023				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	3.235.046.023	3.235.046.023				
		6100		Phụ cấp lương	257.595.986	257.595.986				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	27.362.000	27.362.000				
			6149	Phụ cấp khác	230.233.986	230.233.986				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	305.238.000	305.238.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11.550.000	11.550.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	293.688.000	293.688.000				
		6200		Tiền thưởng	279.000.000	279.000.000				

			6201	Thưởng thường xuyên	250.920.000	250.920.000				
			6202	Thưởng đột xuất	28.080.000	28.080.000				
		6550		Vật tư văn phòng	100.794.535	100.794.535				
			6551	Văn phòng phẩm	6.444.535	6.444.535				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	94.350.000	94.350.000				
		6700		Công tác phí	45.200.000	45.200.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	9.920.000	9.920.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	23.880.000	23.880.000				
			6704	Khoản công tác phí	11.400.000	11.400.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	206.992.502	206.992.502				
			7049	Chi khác	206.992.502	206.992.502				
		7750		Chi khác	2.040.225.000	2.040.225.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.040.225.000	2.040.225.000				